

## BÀI 1: CHIA ĐỘNG TỪ

**Yêu cầu:** Chia động từ trong ngoặc ở thì phù hợp.

1. The sun (set) \_\_\_\_\_ in the West.
2. Look! The bus (come) \_\_\_\_\_.
3. She usually (have) \_\_\_\_\_ dinner at 7 p.m.
4. Listen! Someone (sing) \_\_\_\_\_ in the bathroom.
5. My dad (work) \_\_\_\_\_ in a bank, but today he is at home.
6. Vegetables (contain) \_\_\_\_\_ a lot of vitamins.
7. Be quiet! The baby (sleep) \_\_\_\_\_.
8. I (read) \_\_\_\_\_ a very interesting book right now.
9. Water (boil) \_\_\_\_\_ at 100 degrees Celsius.
10. We (go) \_\_\_\_\_ to the cinema every Sunday.

**Đáp án:**

1. **sets** (Sự thật hiển nhiên).
2. **is coming** (Dấu hiệu "Look!" - đang xảy ra).
3. **has** (Thói quen "usually").
4. **is singing** (Dấu hiệu "Listen!" - đang xảy ra).
5. **works** (Sự thật về nghề nghiệp).
6. **contain** (Sự thật hiển nhiên).
7. **is sleeping** (Dấu hiệu "Be quiet!" - đang xảy ra).
8. **am reading** (Dấu hiệu "right now").
9. **boils** (Sự thật vật lý).
10. **go** (Lịch trình lặp lại "every Sunday").

## BÀI 2: CHIA ĐỘNG TỪ

**Yêu cầu:** Hoàn thành câu với dạng phủ định (not) hoặc câu hỏi.

1. (you / like) \_\_\_\_\_ chocolate?
2. She (not / study) \_\_\_\_\_ at the moment; she is watching TV.
3. They (not / eat) \_\_\_\_\_ meat. They are vegetarians.
4. What (you / do) \_\_\_\_\_ right now?
5. (he / drive) \_\_\_\_\_ to work every day?
6. It (not / rain) \_\_\_\_\_ now, so we can go out.
7. (your parents / watch) \_\_\_\_\_ TV in the evening usually?
8. I (not / know) \_\_\_\_\_ the answer to this question.
9. Why (the child / cry) \_\_\_\_\_? Is he hungry?
10. He (not / listen) \_\_\_\_\_ to the radio very often.

**Đáp án:**

1. **Do you like** (Hỏi sở thích - HT đơn).
2. **is not studying / isn't studying** ("at the moment" - HT tiếp diễn).
3. **do not eat / don't eat** (Thói quen ăn uống - HT đơn).
4. **are you doing** ("right now" - HT tiếp diễn).
5. **Does he drive** ("every day" - HT đơn).
6. **is not raining / isn't raining** ("now" - HT tiếp diễn).
7. **Do your parents watch** ("usually" - HT đơn).
8. **do not know / don't know** ("Know" là động từ trạng thái, không dùng tiếp diễn).
9. **is the child crying** (Hành động đang diễn ra trước mắt).
10. **does not listen / doesn't listen** ("very often" - HT đơn).

**BÀI 3: TRẮC NGHIỆM TỔNG HỢP**

**Yêu cầu:** Chọn đáp án đúng nhất.

1. Hurry up! The bus \_\_\_\_\_.  
A. come B. comes C. is coming

2. I \_\_\_\_\_ what you mean.  
A. understand B. am understanding C. understands
3. He \_\_\_\_\_ jeans today, but usually he \_\_\_\_\_ a suit.  
A. wears / is wearing B. is wearing / wears C. wear / wears
4. Where is John? - He \_\_\_\_\_ the car.  
A. washes B. wash C. is washing
5. How often \_\_\_\_\_ to the gym?  
A. do you go B. are you going C. you go
6. The Earth \_\_\_\_\_ around the Sun.  
A. go B. is going C. goes
7. I can't talk right now. I \_\_\_\_\_ a bath.  
A. have B. am having C. having
8. \_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_ French?  
A. Does / speak B. Is / speaking C. Do / speak
9. Look at that man! He \_\_\_\_\_ to open your car door.  
A. tries B. is trying C. try
10. My sister \_\_\_\_\_ coffee. She prefers tea.  
A. don't like B. doesn't like C. isn't liking

**Đáp án:**

1. **C. is coming** (Mệnh lệnh "Hurry up" -> Đang xảy ra).
2. **A. understand** (Động từ nhận thức -> HT đơn).
3. **B. is wearing / wears** (Today -> tiếp diễn; Usually -> đơn).
4. **C. is washing** (Hỏi đâu -> Đang làm gì đó).
5. **A. do you go** ("How often" -> hỏi tần suất -> HT đơn).
6. **C. goes** (Sự thật hiển nhiên).
7. **B. am having** (Đang tắm ngay lúc nói).
8. **A. Does / speak** (Hỏi về khả năng/sự thật).
9. **B. is trying** (Look! -> Đang xảy ra).

10. **B. doesn't like** (Sở thích -> HT đơn, ngôi thứ 3 số ít).

#### **BÀI 4: PHÂN BIỆT ĐỘNG TỪ TRẠNG THÁI (STATIVE VERBS)**

**Yêu cầu:** Chia động từ. Lưu ý các động từ chỉ cảm giác, sở hữu, nhận thức thường không chia tiếp diễn.

1. I (think) \_\_\_\_\_ he is a nice person.
2. What (you / think) \_\_\_\_\_ about? You look serious.
3. This cake (taste) \_\_\_\_\_ delicious.
4. The chef (taste) \_\_\_\_\_ the soup to see if it needs salt.
5. I (see) \_\_\_\_\_ what you mean.
6. She (see) \_\_\_\_\_ the doctor tomorrow morning.
7. He (have) \_\_\_\_\_ a new car.
8. They (have) \_\_\_\_\_ a party right now.
9. This bag (weigh) \_\_\_\_\_ 5 kilograms.
10. The butcher (weigh) \_\_\_\_\_ the meat now.

#### **Đáp án:**

*Lưu ý: Một số từ mang nghĩa khác nhau thì chia khác nhau.*

1. **think** (Quan điểm -> HT đơn).
2. **are you thinking** (Hành động suy nghĩ trong đầu -> HT tiếp diễn).
3. **tastes** (Chỉ tính chất của bánh -> HT đơn).
4. **is tasting** (Hành động nếm -> HT tiếp diễn).
5. **see** (= hiểu -> HT đơn).
6. **is seeing** (= gặp gỡ/khám bệnh, kế hoạch tương lai -> HT tiếp diễn).
7. **has** (Sở hữu -> HT đơn).
8. **are having** (Tổ chức/ăn uống -> HT tiếp diễn).
9. **weighs** (Chỉ trọng lượng của vật -> HT đơn).

10. **is weighing** (Hành động cân -> HT tiếp diễn).

## **BÀI 5: TÌM VÀ SỬA LỖI SAI**

**Yêu cầu:** Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lại.

1. Look! It snows outside.
2. I am not believing his story.
3. Does she working here?
4. My mother is cooking dinner every day.
5. Who are you wait for?
6. The soup is smelling very good.
7. Are you understand the lesson?
8. He is always smoke in the room. It's annoying!
9. At the moment, I play football with my friends.
10. The train to London is leaving at 9:00 AM daily.

### **Đáp án:**

1. snows -> **is snowing** (Có "Look!").
2. am not believing -> **do not believe** ("Believe" là động từ trạng thái).
3. Does -> **Is** (hoặc working -> **work**). Câu đúng: *Is she working here?* (bây giờ) hoặc *Does she work here?* (nghề nghiệp).
4. is cooking -> **cooks** ("Every day" là thói quen).
5. wait -> **waiting** (Thì HT tiếp diễn: to be + V-ing).
6. is smelling -> **smells** (Chỉ mùi hương của súp -> HT đơn).
7. Are -> **Do** (Understand là động từ thường).
8. smoke -> **smoking** (Cấu trúc phàn nàn: always + V-ing).
9. play -> **am playing** ("At the moment").
10. is leaving -> **leaves** (Lịch trình tàu xe cố định).

## BÀI 6

**Yêu cầu:** Điền vào chỗ trống, một vế là HT đơn, một vế là HT tiếp diễn.

1. My father (usually / drink) \_\_\_\_\_ coffee, but today he (drink) \_\_\_\_\_ tea.
2. Normally I (wear) \_\_\_\_\_ glasses, but now I (wear) \_\_\_\_\_ contact lenses.
3. We (live) \_\_\_\_\_ in London, but this month we (stay) \_\_\_\_\_ in Paris.
4. She (be) \_\_\_\_\_ a teacher, but she (not / work) \_\_\_\_\_ at the moment.
5. Tom (usually / walk) \_\_\_\_\_ to work, but he (drive) \_\_\_\_\_ today because he is late.
6. (you / watch) \_\_\_\_\_ TV? No, I (usually / listen) \_\_\_\_\_ to music in the evening.
7. He (not / like) \_\_\_\_\_ golf, but he (play) \_\_\_\_\_ it now with his boss.
8. I (read) \_\_\_\_\_ a book about Italy. I (want) \_\_\_\_\_ to go there next summer.
9. Look! The boys (play) \_\_\_\_\_ football. They (play) \_\_\_\_\_ every afternoon.
10. Keep silent! The teacher (speak) \_\_\_\_\_. You (talk) \_\_\_\_\_ too much!

### Đáp án:

1. **usually drinks / is drinking** (Thói quen vs Tạm thời).
2. **wear / am wearing** (Thói quen vs Tạm thời).
3. **live / are staying** (Nơi ở cố định vs Tạm trú).
4. **is / is not working** (Nghề nghiệp vs Hành động lúc này).
5. **usually walks / is driving** (Thói quen vs Tình huống cụ thể).
6. **Are you watching / usually listen** (Hỏi hành động đang làm vs Trả lời về thói quen).

7. **doesn't like / is playing** (Sở thích vs Hành động bắt buộc lúc này).
8. **am reading / want** (Đang đọc / Muốn - trạng thái).
9. **are playing / play** (Đang chơi / Thói quen).
10. **is speaking / talk** (Thầy đang nói / Nhận xét chung về tính cách hoặc **are talking** nếu đang làm ồn lúc đó). *Đáp án tối ưu: talk (nhận xét thói quen xấu) hoặc are talking (đang làm ồn).*

## **BÀI 7: SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU**

**Yêu cầu:** Sắp xếp các từ xáo trộn thành câu hoàn chỉnh.

1. always / keys / is / losing / She / her / !
2. to / belong / bag / does / this / Who / ?
3. getting / darker / It / is / and / darker / .
4. any / don't / I / money / have / now / right / .
5. evening / usually / What / do / do / in / you / the / ?
6. parents / are / My / Paris / visiting / week / this / .
7. not / to / coming / party / tonight / He / is / the / .
8. boils / 100 / Water / degrees / at / .
9. looking / What / at / you / are / ?
10. often / cinema / go / How / you / do / to / the / ?

**Đáp án:**

1. **She is always losing her keys!** (Phản nản với always + Ving).
2. **Who does this bag belong to?** (Belong chia HT đơn).
3. **It is getting darker and darker.** (Sự thay đổi dần dần -> HT tiếp diễn).
4. **I don't have any money right now.** (Have chỉ sở hữu -> HT đơn).
5. **What do you usually do in the evening?** (Hỏi thói quen).
6. **My parents are visiting Paris this week.** (Kế hoạch ngắn hạn).
7. **He is not coming to the party tonight.** (Kế hoạch tương lai gần).

8. **Water boils at 100 degrees Celsius.** (Sự thật).
9. **What are you looking at?** (Đang nhìn gì).
10. **How often do you go to the cinema?** (Hỏi tần suất).

## **BÀI 8: VIẾT LẠI CÂU**

**Yêu cầu:** Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi hoặc dùng từ gợi ý.

1. It is her habit to check emails before breakfast. (Dùng *usually*)  
-> She \_\_\_\_\_.
2. Currently, he is in the middle of a meeting. (Dùng *having*)  
-> He \_\_\_\_\_ now.
3. Look at Mary. She has a very beautiful dress on. (Dùng *wearing*)  
-> Look! Mary \_\_\_\_\_.
4. He is a smoker. (Dùng *smokes*)  
-> He \_\_\_\_\_.
5. I have a plan to meet Lan tonight. (Dùng *meeting*)  
-> I \_\_\_\_\_.
6. Why are you so unreasonable today? (Normally you are reasonable).  
(Dùng *being*)  
-> Why \_\_\_\_\_ today?
7. These flowers have a wonderful smell. (Dùng *smell*)  
-> These flowers \_\_\_\_\_.
8. It is not necessary for you to wait for me. (Dùng *need*)  
-> You \_\_\_\_\_ for me.
9. She finds it annoying that her brother always leaves the door open. (Dùng *always*)  
-> Her brother \_\_\_\_\_.
10. What is your job? (Dùng *do*)  
-> What \_\_\_\_\_?

Đáp án:

1. **She usually checks emails before breakfast.**
2. **He is having a meeting now.**
3. **Look! Mary is wearing a very beautiful dress.**
4. **He smokes.**
5. **I am meeting Lan tonight.** (Kế hoạch tương lai gần).
6. **Why are you being so unreasonable today?** ("Be being" + tính từ: chỉ cách cư xử tạm thời).
7. **These flowers smell wonderful.**
8. **You don't need to wait for me.**
9. **Her brother is always leaving the door open.** (Cấu trúc phàn nàn).
10. **What do you do?**

## **BÀI 9: CHIA ĐỘNG TỪ TRONG ĐOẠN VĂN**

**Yêu cầu:** Hoàn thành đoạn văn sau.

Dear Jane,

I (1. write) \_\_\_\_\_ to you from Spain. I (2. sit) \_\_\_\_\_ in a café on the beach. The sun (3. shine) \_\_\_\_\_ and everyone (4. have) \_\_\_\_\_ a good time. Usually, I (5. spend) \_\_\_\_\_ my holidays in the mountains, but this year I (6. want) \_\_\_\_\_ to go to the beach. The food here is great. I (7. eat) \_\_\_\_\_ fresh fish every day.

At the moment, my brother (8. swim) \_\_\_\_\_ in the sea and my parents (9. read) \_\_\_\_\_ books. We (10. love) \_\_\_\_\_ this place!

Đáp án:

1. **am writing** (Đang viết thư).
2. **am sitting** (Đang ngồi).

3. **is shining** (Mô tả cảnh vật lúc viết).
4. **is having** (Mọi người đang tận hưởng).
5. **spend** (Thói quen "Usually").
6. **want** (Động từ mong muốn -> HT đơn).
7. **eat** (Thói quen ở hiện tại "every day").
8. **is swimming** ("At the moment").
9. **are reading** ("At the moment").
10. **love** (Cảm xúc -> HT đơn).

## BÀI 10: DẠNG CÂU HỎI CHO PHẦN GẠCH CHÂN

**Yêu cầu:** Đặt câu hỏi cho phần được in đậm/gạch chân.

1. **The children** are playing in the garden.  
-> Who \_\_\_\_\_?
2. She goes to the cinema **twice a month**.  
-> How often \_\_\_\_\_?
3. He is crying **because he lost his toy**.  
-> Why \_\_\_\_\_?
4. I am looking for **my glasses**.  
-> What \_\_\_\_\_?
5. This machine works **very well**.  
-> How \_\_\_\_\_?
6. **Mr. Smith** teaches English.  
-> Who \_\_\_\_\_?
7. They are staying **at the Grand Hotel**.  
-> Where \_\_\_\_\_?
8. The class starts **at 8:00 AM**.  
-> What time \_\_\_\_\_?

9. She is buying **some apples**.

-> What \_\_\_\_\_?

10. No, **I don't know him**.

-> Do \_\_\_\_\_?

**Đáp án:**

1. Who is playing in the garden?
2. How often does she go to the cinema?
3. Why is he crying?
4. What are you looking for?
5. How does this machine work?
6. Who teaches English? (Hỏi cho chủ ngữ thì động từ chia số ít).
7. Where are they staying?
8. What time does the class start?
9. What is she buying?
10. Do you know him?